

ATAX
Audit

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ A.T.A.X
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: (0236) 3 639 639 - Fax: (0236) 3 639 638

Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn

VPĐD tại TP HCM: Tòa nhà Indochina, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP HCM

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẢO LÂM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

“**Chất lượng**
tạo nên sự khác biệt”

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Trọng Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Năng	Thành viên
Ông Lê Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Sĩ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/07/2018 theo QĐ 1335/QĐ-UBND)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Giám đốc
Ông Đặng Đình Thơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Tuấn

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 0236. 3639 639 * Fax: 0236. 3639 638
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 028.62556668 * Fax: 028.22200823

Số: 85 - TC19/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2019, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2018.
2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.220.000.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư khác của Chủ sở hữu và tăng giá trị rừng trồng tương ứng với số tiền là 116.911.944.793 VNĐ theo Quyết định phê duyệt giá trị tài sản để thực hiện giao vốn cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm số 1519/QĐ-UBND ngày 02/08/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty chưa hoàn thành các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Trương Văn Minh

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2952-2019-105-1

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2018-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.018.901.356	35.627.156.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.444.922.906	22.009.311.946
1. Tiền	111		944.922.906	1.509.311.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.500.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.500.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.258.238.759	5.973.406.773
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	4.742.647.103	4.022.433.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.475.787.766	1.974.772.767
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	343.429.222	279.826.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(303.625.332)	(303.625.332)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	815.739.691	644.437.303
1. Hàng tồn kho	141		815.739.691	644.437.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.659.361.660	30.180.146.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254.918.343	254.918.343
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	254.918.343	254.918.343
II. Tài sản cố định	220		6.314.696.876	2.508.277.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.314.696.876	2.508.277.881
- Nguyên giá	222		10.875.518.268	6.554.364.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.560.821.392)	(4.046.087.075)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.662.026.168	26.991.407.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	139.662.026.168	26.991.407.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		427.720.273	425.543.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	427.720.273	425.543.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		178.678.263.016	65.807.302.489


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

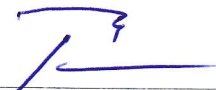
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.807.052.932	7.143.040.829
I. Nợ ngắn hạn	310		3.506.953.970	5.942.941.867
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	788.445.540	1.508.581.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.973.960	52.544.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	789.071.012	1.339.690.274
4. Phải trả người lao động	314		1.159.303.575	1.682.923.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		81.903.854	220.865.293
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		58.133.501	192.085.031
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		536.122.528	946.251.188
II. Nợ dài hạn	330		1.300.098.962	1.200.098.962
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	254.918.343	254.918.343
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.045.180.619	945.180.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.871.210.084	58.664.261.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	173.028.023.182	58.635.430.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.503.501.873	13.142.132.357
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.121.777.786	37.275.628.845
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		438.144.054	5.240.335.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.964.599.469	2.977.334.098
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.964.599.469	2.977.334.098
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		843.186.902	28.831.232
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	504.645.235	(372.210.435)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		338.541.667	401.041.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		178.678.263.016	65.807.302.489



Vương Thị Hải
 Người lập biểu



Vương Thị Hải
 Phụ trách kế toán





Nguyễn Đức Tuấn
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 25/03/2019

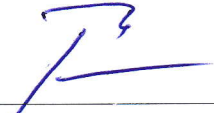
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.873.752.363	21.596.860.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.873.752.363	21.596.860.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.366.271.791	17.475.546.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.507.480.572	4.121.314.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.279.177.092	1.574.982.964
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	2.890.688.828	1.572.592.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		2.895.968.836	4.123.705.053
11. Thu nhập khác	31	VI.5	43.044.640	9.088.100
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.762.944	113.790.024
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		41.281.696	(104.701.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.937.250.532	4.019.003.129
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	770.806.563	841.669.031
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.166.443.969	3.177.334.098


Vương Thị Hải
Người lập biểu



Vương Thị Hải
Phụ trách kế toán


Nguyễn Đức Tuấn
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25/03/2019

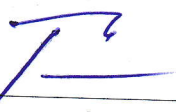
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.937.250.532	4.019.003.129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		549.063.487	247.783.541
- Các khoản dự phòng	03		-	(417.332.235)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.290.086.183)	(1.574.982.964)
- Các điều chỉnh khác	07		100.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.296.227.836	2.274.471.471
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(284.831.986)	(2.646.148.593)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.070.023.290	997.881.852
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.839.381.800)	867.291.611
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.177.083)	(378.305.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(957.284.000)	(1.157.045.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.463.298.800	10.393.025.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.232.367.798)	(15.962.848.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(486.492.741)	(5.611.677.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.417.982.482)	(1.243.160.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.909.091	-
2. Tiền cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.500.000.000	-
3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.279.177.092	1.574.982.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.627.896.299)	331.822.060
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(450.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(450.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(8.564.389.040)	(5.279.855.446)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.009.311.946	27.289.167.392
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		13.444.922.906	22.009.311.946


Vương Thị Hải
 Người lập biểu


Vương Thị Hải
 Phụ trách kế toán


Nguyễn Đức Tuấn
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 25/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Bảo Lâm thành Công ty Lâm nghiệp Bảo Lâm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định số 1406/QĐ – UBND ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển Công ty thành Công ty TNHH MTV, ngày 28 tháng 12 năm 2010 Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại khu phố 4, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác, chế biến lâm sản, trồng, chăm sóc rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế). Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan: Quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng. Sản xuất, kinh doanh nông lâm kết hợp. Tư vấn, thiết kế nông, lâm nghiệp. Sản xuất, kinh doanh các giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp và dược liệu. Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp. Dịch vụ du lịch sinh thái. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gỗ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gỗ đưa vào chế biến và các chi biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp nghiệm thu quyết toán từng năm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty được phân loại thành dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty gồm:

Chi phí sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí kiểm kê diện tích rừng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2018
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chủ sở hữu Quyết định Công ty đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước. Tuy nhiên, ngoài văn bản chung, Công ty cũng thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của tỉnh Lâm Đồng về việc ưu tiên trích lại nguồn để lại trồng rừng sau khai thác trắng rừng trồng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2018 là 20% .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	51.771.105	66.753.995
Tiền gửi ngân hàng	893.151.801	1.442.557.951
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	20.500.000.000
Cộng	13.444.922.906	22.009.311.946

(*): Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	11.500.000.000	7.000.000.000
Cộng	11.500.000.000	7.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Lâm sản Đà Lạt	2.406.209.748	1.693.602.289
Công ty CP Tập đoàn Tân Mai	311.631.477	-
DNTN Anh Hải	35.425.500	35.425.500
Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng	1.265.594.000	1.586.594.000
Công ty TNHH TM-DV-XD Trần Gia Phát	-	465.833.574
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Châu	535.548.251	239.297.329
Các đối tượng khác	188.238.127	1.680.529
Cộng	4.742.647.103	4.022.433.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	343.429.222	206.606.537	279.826.117	206.606.537
- Tạm ứng	108.637.419	-	31.311.520	-
Cty Vật tư Lâm Đồng	4.026.565	4.026.565	4.026.565	4.026.565
Liên hiệp LCN La Ngà	5.447.720	5.447.720	5.447.720	5.447.720
Lâm trường Nam Thành	115.328.470	115.328.470	115.328.470	115.328.470
Lâm trường Tân Châu	27.151.939	27.151.939	27.151.939	27.151.939
Phòng Tài chính Bảo Lộc cũ	4.675.592	4.675.592	4.675.592	4.675.592
Trần Cao Tinh	10.018.330	10.018.330	10.018.330	10.018.330
Trại heo Đạ Huoai	5.105.805	5.105.805	5.105.805	5.105.805
Xí nghiệp vật liệu Xây dựng 1/5	8.505.423	8.505.423	8.505.423	8.505.423
Xí nghiệp 68 Cần Giộc	4.011.839	4.011.839	4.011.839	4.011.839
Xí nghiệp Bao Bì xuất khẩu	5.834.590	5.834.590	5.834.590	5.834.590
Xí nghiệp Hiệp Thành An Giang	16.500.264	16.500.264	16.500.264	16.500.264
Phải thu khác	28.185.266	-	41.908.060	-
b) Dài hạn	254.918.343	-	254.918.343	-
Nợ vay dự án xã điểm (*)	242.329.162	-	242.329.162	-
Nợ vay dự án 5 triệu (*)	12.589.181	-	12.589.181	-
Cộng	598.347.565	206.606.537	534.744.460	206.606.537

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng. Đến ngày 31/12/2018, khoản phải thu này còn 254.918.343 VND. Khoản nợ này tương ứng với khoản nợ Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm cho đơn vị vay để thực hiện dự án theo chủ trương của Chính phủ (Mã số 338- Bảng cân đối kế toán).

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản công nợ	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
1. Nợ phải thu khách hàng	37.106.029	37.106.029	37.106.029	37.106.029
DNTN Anh Hải	131	35.425.500	35.425.500	35.425.500
C.Ty TNHH Khánh Lâm	131	1.680.529	1.680.529	1.680.529
2. Nợ phải thu khác	206.606.537	206.606.537	206.606.537	206.606.537
LT Nam Thành	1388	115.328.470	115.328.470	115.328.470
LT Tân Châu	1388	27.151.939	27.151.939	27.151.939
XN Hiệp Thành	1388	16.500.264	16.500.264	16.500.264
Trần Cao Tinh	1388	10.018.330	10.018.330	10.018.330
Các đối tượng khác	1388	37.607.534	37.607.534	37.607.534
3. Ứng trước nhà cung cấp	59.912.766	59.912.766	59.912.766	59.912.766
Sơn Á Đông	331N	15.605.430	15.605.430	15.605.430
Hà Văn Hiệp	331N	11.016.226	11.016.226	11.016.226
Cà phê 3/2	331N	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Các đối tượng khác	331N	23.491.110	23.491.110	23.491.110
Tổng cộng	303.625.332	303.625.332	303.625.332	303.625.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	488.575.813	-	478.918.328	-
- Công cụ, dụng cụ	11.981.306	-	8.184.450	-
- Chi phí SXKD dở dang	143.461.923	-	88.468.000	-
- Thành phẩm	171.720.649	-	68.866.525	-
Cộng	815.739.691	-	644.437.303	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.819.962.410	1.699.007.982	994.144.564	41.250.000	6.554.364.956
Tăng trong năm	1.472.690.936	2.945.291.546	-	-	4.417.982.482
- Mua trong năm	-	2.241.858.273	-	-	2.241.858.273
- Đầu tư XDCB	1.004.969.636	703.433.273	-	-	1.708.402.909
- Nguồn ngân sách cấp trên	467.721.300	-	-	-	467.721.300
Giảm trong năm	96.829.170	-	-	-	96.829.170
- Thanh lý, nhượng bán	96.829.170	-	-	-	96.829.170
Số dư cuối năm	5.195.824.176	4.644.299.528	994.144.564	41.250.000	10.875.518.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	2.546.833.008	905.169.420	593.102.897	981.750	4.046.087.075
Tăng trong năm	312.827.582	230.345.405	62.500.000	5.890.500	611.563.487
- Trích khấu hao	312.827.582	230.345.405	62.500.000	5.890.500	611.563.487
Giảm trong năm	96.829.170	-	-	-	96.829.170
- Thanh lý, nhượng bán	96.829.170	-	-	-	96.829.170
Số dư cuối năm	2.762.831.420	1.135.514.825	655.602.897	6.872.250	4.560.821.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.273.129.402	793.838.562	401.041.667	40.268.250	2.508.277.881
Tại ngày cuối năm	2.432.992.756	3.508.784.703	338.541.667	34.377.750	6.314.696.876

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 3.170.629.497 VND.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	139.662.026.168	139.662.026.168	26.991.407.053	26.991.407.053
Cộng	139.662.026.168	139.662.026.168	26.991.407.053	26.991.407.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	134.830.308	11.819.168
Chi phí sửa chữa	148.053.882	110.884.939
Chi phí kiểm kê diện tích rừng	144.836.083	302.839.083
Cộng	427.720.273	425.543.190

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác chế biến lâm sản Đà Lạt	493.561.455	493.561.455	861.736.056	861.736.056
Cơ sở thiết bị PCCC FIRE SAFETY	-	-	295.410.000	295.410.000
Công ty TNHH Đũa tre Hồng Nhung	-	-	8.627.125	8.627.125
Công trình Nuôi dưỡng rừng	212.936.126	212.936.126	287.780.900	287.780.900
Công ty TNHH DVXD Trần Gia Phát	-	-	25.830.000	25.830.000
Các đối tượng khác	81.947.959	81.947.959	29.197.832	29.197.832
Cộng	788.445.540	788.445.540	1.508.581.913	1.508.581.913

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	652.870.352	1.388.255.013	1.787.000.000	254.125.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.669.031	770.806.563	957.284.000	303.191.594
Thuế thu nhập cá nhân	5.577.309	225.689.716	195.000.000	36.267.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	321.568.121	321.568.121	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	191.573.582	198.487.028	194.573.582	195.487.028
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.762.943	1.762.943	-
Cộng	1.339.690.274	2.906.569.384	3.457.188.646	789.071.012

12. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm (*)	254.918.343	-	-	254.918.343

(*) Công ty vay của Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng theo chủ trương của Chính phủ. Khả năng trả nợ tùy thuộc vào việc thu hồi nợ từ các hộ dân đã vay lại theo các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃUB 09 – DN

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	13.142.132.357	30.486.117.550	3.824.835.303	7.860.480.598	55.313.565.808
Lãi trong năm	-	-	-	3.177.334.098	3.177.334.098
Trích quỹ đặc thù bổ sung vốn trồng rừng	-	3.142.147.850	-	(3.142.147.850)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.415.499.825	(1.415.499.825)	-
Kết chuyển nguồn vốn trồng rừng	-	5.727.523.697	-	-	5.727.523.697
Kết chuyển doanh thu trồng và chăm sóc rừng	-	(2.080.160.252)	-	-	(2.080.160.252)
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.793.223.311)	(1.793.223.311)
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách 2016	-	-	-	(1.509.609.612)	(1.509.609.612)
Nộp Ngân sách tiền lợi nhuận sau thuế kỳ 3 năm 2017	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối năm trước	13.142.132.357	37.275.628.845	5.240.335.128	2.977.334.098	58.635.430.428
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.166.443.969	2.166.443.969
Trích Quỹ đặc thù vốn rừng trồng VB:224/TTg-KTTH	-	1.313.405.959	-	(1.313.405.959)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	559.178.442	(559.178.442)	-
Kết chuyển nguồn vốn trồng rừng (**)	5.361.369.516	116.911.944.793	(5.361.369.516)	-	116.911.944.793
Kết chuyển doanh thu trồng và chăm sóc rừng	-	(3.379.201.811)	-	-	(3.379.201.811)
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH (*)	-	-	-	(856.594.197)	(856.594.197)
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách 2017(*)	-	-	-	(248.155.500)	(248.155.500)
Nộp Ngân sách tiền lợi nhuận sau thuế kỳ 3 năm 2018 (*)	-	-	-	(201.844.500)	(201.844.500)
Số dư cuối năm nay	18.503.501.873	152.121.777.786	438.144.054	1.964.599.469	173.028.023.182

(*) Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2017.

(**) Theo Quyết định phê duyệt giá trị tài sản để thực hiện giao vốn cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm số 1519/QĐ-UBND ngày 02/08/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn tăng tài sản cố định	467.721.300	-
Nguồn vốn Filich	-	150.881.770
Nguồn trồng rừng 30A	-	758.220.000
Nguồn dịch vụ môi trường	-	73.060.224
Nguồn trồng rừng sau giải tỏa	482.000.000	-
Nguồn kinh phí giao khoán QLBR	8.454.065.000	6.667.885.000
Nguồn kinh phí QLBR	356.697.362	664.000.000
Nguồn kinh phí hỗ trợ FSC	584.061.000	-
Chi sự nghiệp	(9.839.899.427)	(8.686.257.429)
Cộng	504.645.235	(372.210.435)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.873.752.363	21.596.860.816
Doanh thu lâm sinh, thiết kế	3.155.444.835	2.083.344.072
Doanh thu khai thác, chế biến gỗ	21.614.903.784	15.458.436.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ QLBR-PCCR	874.312.835	811.626.477
Doanh thu QLBR rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	3.220.000.000	3.243.454.000
Doanh thu khác	9.090.909	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	28.873.752.363	21.596.860.816

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 3.220.000.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn lâm sinh	2.879.404.495	1.896.189.405
Giá vốn khai thác, chế biến gỗ	17.482.134.089	11.606.237.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ QLBR-PCCCR	784.756.412	729.717.083
Giá vốn QLBR theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	3.219.976.795	3.243.402.506
Cộng	24.366.271.791	17.475.546.104

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.279.177.092	1.574.982.964
Cộng	1.279.177.092	1.574.982.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	2.073.887.532	1.010.188.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.589.959	21.681.209
Thuế, phí và lệ phí	324.568.121	25.030.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.568.934	224.436.170
Các khoản chi phí quản lý DN khác	392.074.282	291.256.480
Cộng	2.890.688.828	1.572.592.623

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.909.091	-
Xử lý công nợ	24.480.640	-
Thu nhập khác	7.654.909	9.088.100
Cộng	43.044.640	9.088.100

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu thuế TNDN	-	16.726.960
Tiền chậm nộp thuế	1.762.943	90.917.672
Tiền phạt hành chính	-	6.145.392
Xử lý công nợ	1	-
Cộng	1.762.944	113.790.024

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.937.250.532	4.019.003.129
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	630.362.282	189.342.026
Các khoản chậm nộp thuế	1.762.943	113.790.024
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	628.599.339	75.552.002
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	3.567.612.814	4.208.345.155
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	3.567.612.814	4.208.345.155
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	713.522.563	841.669.031
Điều chỉnh thuế TNDN của năm 2017	57.284.000	-
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	770.806.563	841.669.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

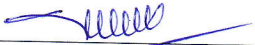
2. Giao dịch với bên liên quan


Thu nhập của thành viên chủ chốt

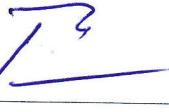
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng thành viên	972.396.799	1.014.904.549
Ban giám đốc	770.376.057	785.612.624
Cộng	1.742.772.856	1.800.517.173

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.


Vương Thị Hải
Người lập biểu


Vương Thị Hải
Phụ trách kế toán


Nguyễn Đức Tuấn
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25/03/2018